

I. PHIẾU KIỂM TRA TỪ

STT	WORD	MEANING
1.		làm mô hình
2.		nặn đồ gốm
3.		giai điệu
4.		cờ tỉ phú
5.		leo núi
6.		chia sẻ
7.		trượt pa tanh
8.		lạ
9.		lướt sóng
10.		độc đáo
11.		khác thường

I. PHIẾU KIỂM TRA TỪ

STT	WORD	MEANING
1		dị ứng
2		calo
3		ghép, phức
4		tập trung
5		liên từ
6		kết hợp
7		ho
8		chán nản, buồn rầu
9		ăn kiêng
10		cần thiết
11		chuyên gia
12		độc lập, không phụ thuộc

II. PHIẾU KIỂM TRA TỪ

	WORD	MEANING
1.		ngựa, gây ngựa
2.		đồ ăn nhanh, quà vật
3.		việc hoang đường
4.		béo phì
5.		chú ý, lưu ý đến
6.		lên cân
7.		đau yếu, ốm yếu
8.		mụn nhọt
9.		giữ dáng, giữ cơ thể khoẻ mạnh
10.		cháy nắng
11.		cuộc thi thể thao ba môn phối hợp
12.		người ăn chay